

TÍCH HỢP CÔNG NGHỆ SỐ TRONG NHẬN DIỆN VÀ CHỈNH SỬA LỖI SỬ DỤNG TỪ VỰNG CỦA SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH TIẾNG TRUNG THƯƠNG MẠI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

NGUYỄN THỊ THU TRANG*

Abstract: In the context of digital transformation in higher education and the increasing demand for professionals proficient in Business Chinese, enhancing students' Chinese vocabulary competence has become an essential objective in language education. This study investigates vocabulary errors produced by students majoring in Business Chinese at Thuongmai University in order to identify common types of errors and analyze their underlying causes. Based on these findings, the study proposes a model for integrating digital technologies into the process of lexical error identification and correction in order to improve the effectiveness of teaching and learning Chinese vocabulary. Employing a mixed-methods approach that combines both qualitative and quantitative analyses, the study demonstrates that the application of digital technologies—such as language corpora, artificial intelligence (AI), adaptive learning systems, and online learning platforms—can effectively support students in detecting and correcting vocabulary errors. The findings indicate that the systematic integration of digital technologies not only helps learners use vocabulary more accurately and appropriately in context, but also contributes to the innovation of Business Chinese teaching methodologies toward a more modern and personalized approach.

Keywords: *digital technology; lexical errors; Business Chinese; integration; identification; correction*

1. Mở đầu

Toàn cầu hoá và “hội nhập kinh tế quốc tế đã làm gia tăng mạnh mẽ nhu cầu về nguồn nhân lực thành thạo tiếng Trung Quốc, đặc biệt trong lĩnh vực thương mại và kinh doanh” (Ellis, 1997; Nation, 2001). Tại Việt Nam, “các chương trình đào tạo cử nhân tiếng Trung thương mại được xây dựng với mục tiêu trang bị cho sinh viên không chỉ năng lực ngôn ngữ chung mà còn khả năng sử dụng tiếng Trung một cách chính xác, linh hoạt và hiệu quả trong các tình huống giao tiếp thương mại cụ thể” (Nguyễn Văn Hoà, 2022).

Tuy nhiên, thực tiễn giảng dạy cho thấy, lỗi sử dụng từ vựng vẫn là một trong những rào cản lớn ảnh hưởng đến chất lượng đầu ra tiếng Trung của sinh viên chuyên ngành tiếng Trung thương mại. “Những lỗi này không chỉ làm giảm tính chính xác về ngữ nghĩa mà còn ảnh hưởng đến tính chuyên nghiệp trong giao tiếp thương mại” (Corder, 1967; Godwin-Jones, 2018). Trong khi đó, “sự phát triển nhanh chóng của công nghệ số, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn, đã mở ra nhiều khả năng mới trong việc hỗ trợ nhận diện, phân tích và chỉnh sửa lỗi ngôn ngữ trong dạy học ngoại ngữ” (Chapelle, 2016; Hunston, 2002).

Xuất phát từ thực tiễn trên, bài viết này nhằm làm rõ vai trò của việc tích hợp công nghệ số trong quá trình nhận diện và chỉnh sửa lỗi sử dụng từ vựng tiếng Trung thương mại, chỉ ra việc ứng dụng các công cụ công nghệ số như kho ngữ liệu (corpus), trí tuệ nhân tạo (AI), hệ thống học tập thích ứng và nền tảng học trực tuyến có thể hỗ trợ hiệu quả quá trình phát hiện và chỉnh sửa lỗi từ vựng của sinh viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc tích hợp công nghệ số một cách có hệ thống không chỉ giúp người học sử dụng từ vựng chính xác và phù hợp ngữ cảnh, mà còn góp phần đổi mới phương pháp giảng dạy tiếng Trung thương mại theo hướng hiện đại và cá nhân hoá, góp phần nâng cao chất lượng đầu ra cho sinh viên chuyên ngành tiếng Trung thương mại.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Khái niệm lỗi sử dụng từ vựng trong dạy và học ngoại ngữ

Lỗi sử dụng từ vựng được hiểu là “sự sai lệch trong việc lựa chọn, kết hợp hoặc sử dụng từ ngữ so với chuẩn mực ngôn ngữ và ngữ cảnh giao tiếp” (Corder, 1967; Nation, 2001). Trong lĩnh vực tiếng

* Trường Đại học Thương mại; Email: trang.ntt@tmu.edu.vn

Trung thương mại, lỗi từ vựng thường liên quan đến việc nhầm lẫn từ đồng nghĩa, “sử dụng sai thuật ngữ chuyên ngành hoặc áp dụng máy móc cấu trúc từ của tiếng mẹ đẻ, dẫn đến cách dùng từ thiếu tự nhiên và không phù hợp với diễn ngôn thương mại” (Ellis, 1997; Godwin-Jones, 2018). Trong nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng, “phân tích lỗi được xem là một phương pháp quan trọng nhằm nhận diện đặc điểm ngôn ngữ trung gian của người học ngoại ngữ” và từ đó đề xuất các giải pháp sư phạm phù hợp (Ellis, 1997). Các lỗi từ vựng không chỉ phản ánh hạn chế về vốn từ mà còn liên quan đến năng lực sử dụng từ trong ngữ cảnh, bao gồm “khả năng kết hợp từ (collocation), sắc thái nghĩa và tính phù hợp trong diễn ngôn” (Nation, 2001). Đối với người học tiếng Trung như là ngoại ngữ, nhiều nghiên cứu cho thấy “lỗi từ vựng thường xuất phát từ hiện tượng chuyển di ngôn ngữ mẹ đẻ, sự thiếu hiểu biết về cấu trúc từ Hán và sự khác biệt về hệ thống ngữ nghĩa giữa các ngôn ngữ” (Schmitt, 2000). Vì vậy, việc nhận diện và phân loại lỗi từ vựng có ý nghĩa quan trọng trong việc điều chỉnh phương pháp giảng dạy và nâng cao năng lực sử dụng từ của người học.

2.2. Công nghệ số trong giảng dạy và học tập ngoại ngữ

Trong bối cảnh chuyển đổi số của giáo dục đại học, công nghệ số ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ phát hiện và chỉnh sửa lỗi ngôn ngữ của người học. Các công cụ dựa trên kho ngữ liệu cho phép người học tiếp cận với các mẫu ngôn ngữ xác thực, từ đó “cải thiện khả năng lựa chọn và kết hợp từ vựng trong ngữ cảnh thực tế” (Nation, 2001). Đồng thời, sự phát triển của trí tuệ nhân tạo và các hệ thống học tập thích ứng “giúp tự động hoá quá trình phân tích lỗi, cung cấp phản hồi tức thời và cá nhân hoá lộ trình học tập cho từng người học” (Godwin-Jones, 2018; Li & Lan, 2023). Nhờ đó, việc tích hợp công nghệ số không chỉ hỗ trợ giáo viên trong quá trình giảng dạy mà còn tạo điều kiện để người học chủ động phát hiện và chỉnh sửa lỗi từ vựng, qua đó nâng cao hiệu quả học ngoại ngữ trong môi trường số hoá. Công nghệ số trong giáo dục ngoại ngữ bao gồm “các công cụ và nền tảng như hệ thống quản lý học tập (LMS), kho ngữ liệu điện tử, phần mềm phân tích ngôn ngữ, cũng như các ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong chấm bài và phản hồi tự động” (Chapelle, 2016; Levy, 1997). Nhiều nghiên cứu gần đây cho thấy “việc ứng dụng công nghệ số trong dạy học ngoại ngữ góp phần tăng cường tính tương tác, cá nhân hoá quá trình học tập và nâng cao hiệu quả tiếp thu của người học” (Beatty, 2013; Li, 2022).

2.3. Ứng dụng công nghệ số trong nhận diện và chỉnh sửa lỗi từ vựng

Trong những năm gần đây, sự phát triển của công nghệ số đã mở ra những hướng tiếp cận mới trong nghiên cứu và giảng dạy ngoại ngữ, đặc biệt trong lĩnh vực nhận diện và chỉnh sửa lỗi ngôn ngữ của người học. Các công cụ dựa trên kho ngữ liệu cho phép phân tích tần suất và ngữ cảnh sử dụng từ, qua đó “hỗ trợ người học nhận biết sự khác biệt giữa cách dùng từ chuẩn và cách dùng từ sai lệch” (Hunston, 2002). Bên cạnh đó, “hệ thống trí tuệ nhân tạo và xử lý ngôn ngữ tự nhiên (Natural Language Processing - NLP) có khả năng tự động phát hiện lỗi và cung cấp phản hồi tức thời, góp phần nâng cao hiệu quả của quá trình chỉnh sửa lỗi trong học ngoại ngữ” (Godwin-Jones, 2018; Li & Lan, 2023). Trong môi trường học tập số, việc kết hợp các nền tảng học trực tuyến, hệ thống học tập thích ứng và công cụ phân tích ngôn ngữ giúp cá nhân hoá quá trình học tập, đồng thời tạo điều kiện để người học chủ động nhận diện và điều chỉnh lỗi từ vựng của mình (Beatty, 2013; Chapelle, 2016). Đối với việc giảng dạy tiếng Trung thương mại, việc tích hợp các công cụ công nghệ số không chỉ hỗ trợ phát hiện lỗi trong quá trình sử dụng thuật ngữ và cấu trúc từ vựng chuyên ngành mà còn góp phần xây dựng môi trường học tập linh hoạt, tăng cường khả năng sử dụng từ vựng chính xác và phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp nghề nghiệp.

2.4. Tổng quan nghiên cứu trong và ngoài nước

Một số nghiên cứu trong và ngoài nước đã chỉ ra rằng “việc sử dụng kho ngữ liệu và các công cụ phân tích ngôn ngữ giúp người học nhận diện rõ hơn các lỗi từ vựng và cách sử dụng từ trong ngữ cảnh thực tế” (Sinclair, 2004; Trương Phổ [张普], 2010). Các nghiên cứu trong lĩnh vực ngôn ngữ học ứng dụng cũng nhấn mạnh rằng “việc khai thác kho ngữ liệu trong giảng dạy ngoại ngữ có thể hỗ trợ người học tiếp cận các mẫu ngôn ngữ xác thực, từ đó nâng cao khả năng lựa chọn và kết hợp từ vựng một cách chính xác và tự nhiên” (Hunston, 2002). Bên cạnh đó, nhiều công trình gần đây đã đề cập đến

“việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo và công nghệ xử lý ngôn ngữ tự nhiên trong việc phát hiện và chỉnh sửa lỗi ngôn ngữ của người học, góp phần nâng cao hiệu quả phản hồi trong quá trình dạy và học ngoại ngữ” (Godwin-Jones, 2018; Li & Lan, 2023)...

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về lỗi sử dụng từ vựng của người học tiếng Trung chủ yếu tập trung vào “phân tích đặc điểm lỗi và nguyên nhân gây lỗi trong quá trình học tập” (Nguyễn Thị Minh Hồng, 2021). Tuy nhiên, các nghiên cứu chuyên sâu về tiếng Trung thương mại vẫn còn tương đối hạn chế, đặc biệt là các nghiên cứu mang tính ứng dụng công nghệ số một cách hệ thống nhằm hỗ trợ nhận diện và chỉnh sửa lỗi từ vựng trong môi trường học tập đại học. Do đó, việc nghiên cứu mô hình tích hợp công nghệ số trong nhận diện và chỉnh sửa lỗi từ vựng của sinh viên chuyên ngành tiếng Trung thương mại không chỉ góp phần bổ sung cơ sở lý luận cho lĩnh vực giảng dạy tiếng Trung chuyên ngành, mà còn có ý nghĩa thực tiễn trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh chuyển đổi số.

2.5. Khoảng trống nghiên cứu

Việc phân tích lỗi từ vựng và ứng dụng công nghệ số trong dạy học ngoại ngữ đã nhận được sự quan tâm đáng kể của các học giả, nhà nghiên cứu. Tuy nhiên, phần lớn các công trình hiện nay chủ yếu tập trung vào việc mô tả đặc điểm lỗi hoặc khai thác riêng lẻ một số công cụ công nghệ trong giảng dạy ngôn ngữ. Các nghiên cứu tích hợp một cách hệ thống giữa phân tích lỗi từ vựng và ứng dụng công nghệ số trong môi trường giáo dục đại học, đặc biệt trong lĩnh vực tiếng Trung thương mại, vẫn còn tương đối hạn chế, nhất là trong bối cảnh giáo dục đại học tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, bài viết này hướng tới việc nhận diện các lỗi sử dụng từ vựng phổ biến của sinh viên chuyên ngành tiếng Trung thương mại tại trường Đại học Thương mại và đề xuất mô hình tích hợp công nghệ số trong nhận diện và chỉnh sửa lỗi từ vựng nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy và học tập tiếng Trung Quốc. Kết quả nghiên cứu kỳ vọng góp phần bổ sung cơ sở lý luận và cung cấp một số giải pháp về việc ứng dụng công nghệ số trong đào tạo tiếng Trung chuyên ngành tại các trường đại học.

2.6. Phương pháp nghiên cứu

Nhằm đánh giá một cách khách quan năng lực sử dụng từ vựng tiếng Trung của sinh viên, bài viết tiến hành khảo sát và phân tích 200 bài viết của sinh viên năm thứ hai và năm thứ ba chuyên ngành tiếng Trung thương mại tại trường đại học Thương mại Hà Nội. Nguồn dữ liệu được thu thập từ nhiều dạng nhiệm vụ học tập khác nhau nhằm đảm bảo tính đa dạng và độ tin cậy của ngữ liệu nghiên cứu.

Cụ thể, dữ liệu bao gồm: (1) các bài tập viết đoạn văn theo chủ đề cho sẵn trong quá trình học tập; (2) bài kiểm tra giữa kỳ với nội dung dịch Việt - Trung; và (3) các sản phẩm học tập thu được từ hoạt động thảo luận nhóm trong một số học phần tiếng Trung thương mại. Việc phân tích ngữ liệu được thực hiện theo phương pháp phân tích lỗi nhằm xác định các kiểu lỗi từ vựng thường gặp và làm rõ nguyên nhân của các lỗi này trong quá trình sử dụng tiếng Trung của sinh viên.

Toàn bộ bài viết thu thập từ sinh viên được tổng hợp, mã hoá và phân tích nhằm nhận diện các dạng lỗi từ vựng phổ biến cũng như đánh giá mức độ chính xác trong việc sử dụng từ vựng của sinh viên trong các ngữ cảnh giao tiếp theo các chủ đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế thương mại. Kết quả phân tích ngữ liệu này tạo cơ sở thực tiễn cho việc xác định những khó khăn thường gặp của sinh viên trong quá trình sử dụng từ vựng tiếng Trung thương mại, đồng thời cung cấp dữ liệu tham chiếu cho việc đề xuất các giải pháp giảng dạy và học tập phù hợp trong quá trình đào tạo tiếng Trung thương mại.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thực trạng lỗi sử dụng từ vựng tiếng Trung của sinh viên chuyên ngành tiếng Trung thương mại

3.1.1. Phân tích tần suất lỗi trong bài viết của sinh viên

Trên cơ sở phân tích 200 bài viết của sinh viên năm thứ hai và năm thứ ba chuyên ngành tiếng Trung thương mại tại trường Đại học Thương mại Hà Nội, nghiên cứu tiến hành thống kê các loại lỗi

ngôn ngữ xuất hiện trong văn bản của sinh viên. Tổng số lỗi được ghi nhận là 856 lỗi, bao gồm lỗi từ vựng, lỗi ngữ pháp và lỗi trình bày văn bản. Kết quả thống kê cho thấy lỗi từ vựng chiếm tỉ lệ cao nhất, với 531 trường hợp (62%), cao hơn đáng kể so với lỗi ngữ pháp (240 lỗi, chiếm 28%) và lỗi trình bày văn bản (85 lỗi, chiếm 10%). Kết quả này cho thấy việc sử dụng từ vựng là khó khăn nổi bật của sinh viên trong quá trình làm bài tập viết tiếng Trung thương mại. Để làm rõ sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng khảo sát, nghiên cứu tiếp tục phân tích tần suất lỗi theo hai nhóm sinh viên: năm thứ hai (SVN2) và năm thứ ba (SVN3) chuyên ngành tiếng Trung thương mại tại trường Đại học Thương mại Hà Nội. Kết quả được trình bày trong Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Phân tích tần suất lỗi trong bài viết của sinh viên

Loại lỗi	Tần suất lỗi của SVN2	Tỉ lệ % lỗi của SVN2	Tần suất lỗi của SVN3	Tỉ lệ % lỗi của SVN3	Tổng
Lỗi từ vựng	298	64,1	233	59,4	531
Lỗi ngữ pháp	119	25,6	121	30,9	240
Lỗi trình bày	48	10,3	37	9,7	85
Tổng	465	100	391	100	856

Kết quả ở bảng 1 cho thấy lỗi từ vựng đều chiếm tỉ lệ cao nhất ở cả hai nhóm sinh viên, tuy nhiên mức độ xuất hiện ở SVN2 (64,1%) cao hơn so với SVN3 (59,4%). Điều này cho thấy SVN3 đã có sự cải thiện nhất định về năng lực sử dụng từ vựng, song lỗi từ vựng vẫn là vấn đề nổi bật trong quá trình sử dụng tiếng Trung thương mại.

3.1.2. Phân loại các nhóm lỗi từ vựng phổ biến

Trên cơ sở phương pháp phân tích lỗi (error analysis) và căn cứ vào tiêu chí ngữ nghĩa, ngữ dụng và tính chuyên ngành, các lỗi từ vựng được tiến hành mã hoá và phân loại theo nhóm lỗi. Tổng số 531 lỗi từ vựng được xác định và thống kê theo tần suất xuất hiện. Kết quả được trình bày trong bảng 2 dưới đây:

Bảng 2. Các nhóm lỗi sử dụng từ vựng tiếng Trung thương mại của sinh viên

STT	Nhóm lỗi	Biểu hiện cụ thể	Tần suất	Tỉ lệ (%)
1	Sai nghĩa từ	Dùng từ không đúng ngữ nghĩa thương mại	173	32,5
2	Nhầm lẫn từ đồng nghĩa	Không phân biệt sắc thái nghĩa	116	21,8
3	Lỗi kết hợp từ	Kết hợp từ không tự nhiên	99	18,6
4	Dùng từ khẩu ngữ	Thiếu tính trang trọng trong văn bản	82	15,4
5	Sai thuật ngữ chuyên ngành	Không đúng chuẩn văn phong thương mại	61	11,7
Tổng			531	100

Kết quả ở bảng 2 cho thấy lỗi sai nghĩa từ chiếm tỉ lệ cao nhất (32,5%), phản ánh hạn chế rõ rệt của sinh viên trong việc nắm bắt và vận dụng chính xác ngữ nghĩa của từ vựng trong bối cảnh giao tiếp thương mại. Nhiều trường hợp người học sử dụng từ theo nghĩa thông dụng hoặc nghĩa quen thuộc trong giao tiếp hàng ngày, nhưng chưa làm chủ được nghĩa chuyên ngành trong lĩnh vực thương mại, dẫn đến sự thiếu chính xác trong biểu đạt.

Thứ hai là lỗi nhầm lẫn từ đồng nghĩa, chiếm 21,8%. Kết quả này cho thấy sinh viên gặp nhiều khó khăn trong việc phân biệt sắc thái nghĩa và phạm vi sử dụng của các từ gần nghĩa trong tiếng Trung. Việc lựa chọn từ chưa phù hợp với ngữ cảnh khiến câu văn trở nên thiếu chính xác và làm giảm hiệu quả truyền đạt thông tin trong văn bản thương mại. Lỗi kết hợp từ chiếm 18,6%, phản ánh tình trạng sinh viên thường kết hợp từ theo ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ hoặc suy đoán cá nhân, thay vì tuân thủ các tổ hợp từ cố định trong tiếng Trung. Mặc dù loại lỗi này không phải lúc nào cũng gây hiểu sai nội dung, nhưng làm cho cách diễn đạt trở nên thiếu tự nhiên và chưa đạt chuẩn mực của văn bản thương mại. Bên cạnh đó, lỗi sử dụng từ mang sắc thái khẩu ngữ chiếm 15,4%, cho thấy sinh viên chưa phân biệt rõ giữa phong cách khẩu ngữ và phong cách ngôn ngữ viết mang tính trang trọng. Việc sử dụng các từ ngữ mang tính khẩu ngữ trong văn bản thương mại làm giảm tính chính thống và tính chuyên nghiệp của thông điệp giao tiếp.

Cuối cùng, lỗi sử dụng thuật ngữ chuyên ngành không chính xác chiếm 11,7%. Mặc dù tỉ lệ không cao nhất, nhưng loại lỗi này có ảnh hưởng đáng kể đến độ chính xác và tính chuyên môn của nội dung

thương mại, cho thấy sinh viên vẫn chưa nắm vững hệ thống thuật ngữ cốt lõi của lĩnh vực thương mại bằng tiếng Trung.

3.1.3. So sánh các nhóm lỗi từ vựng giữa sinh viên năm thứ hai và năm thứ ba

Để làm rõ hơn sự khác biệt trong việc sử dụng từ vựng tiếng Trung thương mại giữa các nhóm đối tượng khảo sát, nghiên cứu tiếp tục tiến hành so sánh tần suất xuất hiện của các nhóm lỗi từ vựng giữa SVN2 và SVN3. Việc phân tích theo từng nhóm sinh viên cho phép nhận diện rõ hơn mức độ phổ biến của từng loại lỗi cũng như xu hướng thay đổi trong quá trình học tập và tích lũy kiến thức chuyên ngành của người học.

Kết quả thống kê được tổng hợp dựa trên tần suất xuất hiện của từng loại lỗi trong tổng số lỗi từ vựng được ghi nhận ở mỗi nhóm sinh viên, từ đó tính toán tỉ lệ phần trăm tương ứng. Kết quả so sánh chi tiết giữa hai nhóm sinh viên được trình bày trong bảng 3 dưới đây.

Bảng 3. So sánh các nhóm lỗi từ vựng giữa sinh viên năm thứ hai và năm thứ ba

STT	Nhóm lỗi	Tần suất lỗi của SVN2	Tỉ lệ (%)		Tần suất lỗi của SVN3	Tỉ lệ (%)	Tổng
1	Sai nghĩa từ	101	33,9		72	30,9	173
2	Nhầm lẫn từ đồng nghĩa	67	22,5		49	21,0	116
3	Lỗi kết hợp từ	55	18,5		44	18,9	99
4	Dùng từ khẩu ngữ	46	15,4		36	15,5	82
5	Sai thuật ngữ chuyên ngành	29	9,7		32	13,7	61
Tổng		298	100		233	100	531

Kết quả ở bảng 3 cho thấy sự khác biệt nhất định trong phân bố các nhóm lỗi từ vựng giữa SVN2 và SVN3. Ở cả hai nhóm, lỗi sai nghĩa từ vẫn chiếm tỉ lệ cao nhất, với 33,9% ở SVN2 và 30,9% ở SVN3. Điều này cho thấy việc nắm bắt chính xác ngữ nghĩa của từ vựng trong bối cảnh thương mại vẫn là khó khăn phổ biến đối với người học, mặc dù SVN3 đã có sự cải thiện nhất định.

Đối với lỗi nhầm lẫn từ đồng nghĩa, tỉ lệ giữa hai nhóm sinh viên không có sự chênh lệch lớn (22,5% ở SVN2 và 21,0% ở SVN3). Kết quả này phản ánh thực tế rằng việc phân biệt sắc thái nghĩa và phạm vi sử dụng của các từ gần nghĩa trong tiếng Trung vẫn là một thách thức đáng kể đối với người học.

Lỗi kết hợp từ có tỉ lệ tương đối tương đồng giữa hai nhóm sinh viên (18,5% ở SVN2 và 18,9% ở SVN3). Điều này cho thấy việc sử dụng các tổ hợp từ cố định trong tiếng Trung chưa được sinh viên nắm vững, đặc biệt trong các ngữ cảnh giao tiếp thương mại.

Một điểm đáng chú ý là lỗi sai thuật ngữ chuyên ngành ở SVN3 (13,7%) lại cao hơn so với SVN2 (9,7%). Điều này có thể được lí giải bởi việc SVN3 thường phải tiếp cận nhiều hơn với các nội dung mang tính chuyên ngành, do đó tần suất sử dụng thuật ngữ thương mại cũng cao hơn, kéo theo khả năng xuất hiện lỗi nhiều hơn.

Nhìn chung, kết quả so sánh cho thấy mặc dù SVN3 có xu hướng giảm một số lỗi cơ bản liên quan đến ngữ nghĩa và lựa chọn từ, nhưng những lỗi liên quan đến thuật ngữ chuyên ngành và tổ hợp từ trong diễn ngôn thương mại vẫn còn xuất hiện với tần suất đáng kể. Điều này cho thấy nhu cầu cần thiết của việc tăng cường các hoạt động giảng dạy và luyện tập từ vựng mang tính chuyên ngành trong chương trình đào tạo chuyên ngành tiếng Trung thương mại.

3.2. Nguyên nhân dẫn đến lỗi sử dụng từ vựng tiếng Trung thương mại của sinh viên

Kết quả phân tích các lỗi từ vựng trong bài viết của sinh viên cho thấy những sai lệch trong việc sử dụng từ không chỉ xuất phát từ hạn chế về vốn từ mà còn chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác nhau như chuyển di ngôn ngữ, nhận thức ngữ nghĩa, mức độ tiếp xúc với ngữ liệu chuyên ngành và phương thức học tập. Trên cơ sở tổng hợp dữ liệu và phân tích ngữ liệu lỗi, nghiên cứu xác định một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến các lỗi sử dụng từ vựng tiếng Trung thương mại của sinh viên như sau.

3.2.1. Nguyên nhân từ ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ

Một trong những nguyên nhân cốt lõi dẫn đến lỗi sử dụng từ vựng là hiện tượng chuyển di tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ. Sinh viên thường có xu hướng dịch trực tiếp từng từ từ tiếng Việt sang tiếng Trung mà không xét đến quy ước kết hợp từ trong diễn ngôn thương mại. Ví dụ, việc sử dụng 提高合作关系

phản ánh cách tư duy “nâng cao mối quan hệ” trong tiếng Việt, trong khi tiếng Trung thương mại ưu tiên các động từ như 加强 hoặc 深化. Ảnh hưởng này đặc biệt rõ rệt trong các lỗi sai kết hợp từ và sai ngữ nghĩa từ, chiếm tổng cộng hơn 50% số lỗi được thống kê. Điều này cho thấy sinh viên chưa hình thành được năng lực tư duy trực tiếp bằng tiếng Trung chuyên ngành, mà vẫn phụ thuộc vào ngôn ngữ trung gian.

Bảng 4. Ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ đến việc mắc lỗi sử dụng từ vựng

Cách dùng của sinh viên	Cách dùng chuẩn	Phân tích
提高合作关系	加强合作关系 / 深化合作关系	Sinh viên dịch trực tiếp “nâng cao quan hệ hợp tác” từ tiếng Việt. Trong tiếng Trung thương mại, các động từ mang tính quy ước thường là 加强 hoặc 深化.
做合同	签署合同 / 签订合同	Sinh viên dịch từ “làm hợp đồng”. Tuy nhiên trong tiếng Trung thương mại, động từ quy ước là 签署 hoặc 签订.
开价格	报价	Sinh viên dịch trực tiếp “mở giá”, trong khi thuật ngữ thương mại chuẩn là 报价 (báo giá).

Bảng 4 cho thấy sinh viên thường tư duy bằng tiếng Việt rồi chuyển đổi sang tiếng Trung, thay vì hình thành tư duy trực tiếp bằng tiếng Trung chuyên ngành. Do đó, nhiều tổ hợp từ được tạo ra theo logic của tiếng Việt nhưng không phù hợp với quy ước ngôn ngữ của tiếng Trung thương mại. Hiện tượng này đặc biệt phổ biến trong các lỗi sai kết hợp từ và sai nghĩa từ, vốn chiếm hơn một nửa tổng số lỗi từ vựng được thống kê.

3.2.2. Nguyên nhân từ nhận thức chưa đầy đủ về sắc thái nghĩa và phong cách từ vựng

Một số lỗi xuất phát từ việc sinh viên đồng nhất các từ gần nghĩa mà không nhận diện được sự khác biệt về: phạm vi sử dụng, sắc thái phong cách, mức độ trang trọng. Ví dụ như sinh viên dùng 条件 thay cho 条款, hoặc dùng từ khẩu ngữ như 挺好 trong bài tập viết viết đoạn văn thư tín thương mại. Những lỗi này phản ánh sự thiếu nhạy cảm ngữ dụng và chưa làm chủ phong cách văn bản tiếng Trung thương mại. Nguyên nhân dẫn tới lỗi này là việc học từ vựng của sinh viên còn thiên về ghi nhớ nghĩa đơn lẻ, chưa gắn với ngữ cảnh giao tiếp cụ thể và loại hình văn bản.

Bảng 5. Nhận thức chưa đầy đủ về sắc thái nghĩa và phong cách từ vựng

Cách dùng của sinh viên	Cách dùng chuẩn	Phân tích
条件	条款	条件 thường chỉ “điều kiện chung”, trong khi 条款 là “điều khoản” mang tính pháp lý trong hợp đồng.
挺好	非常满意 / 表示满意	挺好 là từ khẩu ngữ, không phù hợp trong văn bản thương mại.
买东西	采购商品	买东西 mang tính giao tiếp đời thường, còn 采购 là thuật ngữ thương mại mang tính chuyên ngành.

Bảng 5 phản ánh sự thiếu nhạy cảm ngữ dụng và phong cách ngôn ngữ của sinh viên. Nguyên nhân chủ yếu là do việc học từ vựng của sinh viên vẫn còn thiên về ghi nhớ nghĩa đơn lẻ, chưa gắn với ngữ cảnh giao tiếp cụ thể và loại hình văn bản chuyên ngành. Khi thiếu nền tảng về phong cách diễn ngôn thương mại, sinh viên dễ sử dụng những từ phổ thông hoặc khẩu ngữ trong các văn bản mang tính trang trọng.

3.2.3. Nguyên nhân từ thiếu tiếp xúc với ngữ liệu thương mại chuẩn

Kết quả khảo sát cũng cho thấy sinh viên chưa có nhiều cơ hội tiếp xúc thường xuyên với các văn bản thương mại xác thực như hợp đồng kinh tế, thư tín thương mại, báo cáo kinh doanh hay biên bản đàm phán bằng tiếng Trung. Do đó, nhiều tổ hợp từ có tần suất cao trong diễn ngôn thương mại chưa được nội tại hoá trong hệ thống ngôn ngữ của người học. Ví dụ các tổ hợp từ phổ biến trong tiếng Trung thương mại: 签署合同 (kí kết hợp đồng), 达成协议 (đạt được thoả thuận), 享受价格优惠 (được hưởng ưu đãi giá), 加强合作关系 (tăng cường quan hệ hợp tác). Trong khi đó, sinh viên thường sử dụng những cách diễn đạt mang tính tự phát hoặc suy đoán, chẳng hạn như: 写合同 thay cho 签署合同, 做合作 thay cho 开展合作.

Việc thiếu tiếp xúc với ngữ liệu thương mại chuẩn khiến sinh viên khó hình thành cảm nhận ngôn ngữ đối với các tổ hợp từ chuyên ngành, từ đó làm gia tăng các lỗi sai kết hợp từ và sai thuật ngữ thương mại.

3.2.4. Nguyên nhân từ chưa khai thác hiệu quả công nghệ số và AI trong học tập

Mặc dù sinh viên hiện nay có điều kiện tiếp cận nhiều công cụ số hỗ trợ học tập như từ điển điện tử, phần mềm dịch máy hoặc hệ thống quản lý học tập (LMS), nhưng việc sử dụng các công cụ này vẫn còn mang tính thụ động và thiên về dịch thuật nhanh. Trong nhiều trường hợp, sinh viên chỉ nhập câu tiếng Việt vào phần mềm dịch để nhận bản dịch tiếng Trung, mà không kiểm tra lại tính chính xác của từ vựng và tổ hợp từ trong ngữ cảnh thương mại. Ví dụ, phần mềm dịch có thể gợi ý 提高合作关系 (nâng tầm quan hệ hợp tác), nhưng nếu tra cứu trong kho ngữ liệu thương mại sẽ thấy 加强合作关系 (tăng cường quan hệ hợp tác) hoặc 深化合作关系 (làm sâu sắc hơn quan hệ hợp tác) mới là cách diễn đạt phổ biến.

Việc chưa tích hợp các công cụ như: kho ngữ liệu tiếng Trung thương mại, công cụ gợi ý kết hợp từ, hệ thống AI phản hồi lỗi theo ngữ cảnh khiến sinh viên không nhận được phản hồi mang tính chuẩn hoá ngữ liệu. Điều này dẫn đến tình trạng các lỗi từ vựng lặp lại nhiều lần, mặc dù đã được giảng viên giải thích trong quá trình giảng dạy.

3.2.5. Nguyên nhân từ đặc thù của từ vựng tiếng Trung thương mại

Từ vựng tiếng Trung thương mại có những đặc điểm riêng như tính quy ước cao, chịu ảnh hưởng mạnh của hệ thống pháp lý và văn hoá kinh doanh, đồng thời chứa nhiều thuật ngữ mang tính chuyên ngành. Nhiều thuật ngữ trong lĩnh vực này không thể suy đoán nghĩa dựa trên cấu trúc từ bề mặt, mà cần được hiểu trong bối cảnh của hoạt động kinh tế - thương mại. Do đó, nếu không được học và thực hành trong ngữ cảnh chuyên biệt, sinh viên rất dễ sử dụng từ phổ thông thay cho thuật ngữ chuyên ngành, dẫn đến lỗi sai thuật ngữ thương mại dù tỉ lệ không cao nhưng mức độ ảnh hưởng lớn.

Bảng 6. Nguyên nhân từ đặc thù của từ vựng tiếng Trung thương mại

Từ phổ thông	Thuật ngữ thương mại chuẩn	Nghĩa
买东西	采购商品	mua hàng hoá
便宜价格	优惠价格	giá ưu đãi
一起做生意	开展业务合作	hợp tác kinh doanh

Bảng 6 cho thấy do chưa được tiếp cận đầy đủ với ngữ cảnh sử dụng chuyên ngành, sinh viên thường có xu hướng dùng từ phổ thông thay cho thuật ngữ thương mại, dẫn đến lỗi sai thuật ngữ. Mặc dù loại lỗi này không chiếm tỉ lệ cao nhất, nhưng lại ảnh hưởng đáng kể đến tính chính xác và tính chuyên nghiệp của văn bản thương mại.

3.3. Một số giải pháp tích hợp công nghệ số trong nhận diện và chỉnh sửa lỗi từ vựng

Trên cơ sở phân tích thực trạng và nguyên nhân dẫn đến lỗi sử dụng từ vựng tiếng Trung thương mại của sinh viên, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp giảng dạy theo hướng tích hợp công nghệ số nhằm nâng cao hiệu quả nhận diện và chỉnh sửa lỗi từ vựng. Trong nghiên cứu này, tích hợp công nghệ số được hiểu là việc kết hợp có hệ thống các công cụ công nghệ (kho ngữ liệu, trí tuệ nhân tạo, hệ thống quản lý học tập và ứng dụng học tập số) vào quá trình giảng dạy và học tập, nhằm hỗ trợ người học phát hiện lỗi, phân tích nguyên nhân và điều chỉnh cách sử dụng từ vựng trong ngữ cảnh giao tiếp thương mại. Quá trình nhận diện lỗi được hiểu là việc sử dụng các công cụ công nghệ để phát hiện các trường hợp dùng từ không chính xác, sai kết hợp từ hoặc không phù hợp với phong cách diễn ngôn thương mại. Trong khi đó, chỉnh sửa lỗi là quá trình người học, dưới sự hướng dẫn của giảng viên và sự hỗ trợ của hệ thống công nghệ, phân tích nguyên nhân lỗi và thay thế bằng cách diễn đạt chuẩn xác hơn. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số giải pháp cụ thể như sau.

3.3.1. Giải pháp khắc phục lỗi sử dụng từ vựng tiếng Trung thương mại

(1) Giải pháp đối với ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ

Để giảm thiểu ảnh hưởng của chuyển di tiêu cực từ tiếng Việt sang tiếng Trung, cần tăng cường huấn luyện tư duy trực tiếp bằng tiếng Trung thương mại. Trong quá trình giảng dạy, giảng viên có thể thiết kế các hoạt động học tập yêu cầu sinh viên: diễn đạt lại cùng một nội dung theo nhiều cách khác nhau bằng tiếng Trung; so sánh các cách diễn đạt trong tiếng Việt và tiếng Trung; lựa chọn phương án phù hợp nhất trong bối cảnh giao tiếp thương mại cụ thể. Công nghệ số có thể được tích hợp thông qua việc đối chiếu bài viết của sinh viên với các ví dụ chuẩn trong kho ngữ liệu tiếng Trung thương mại.

Ví dụ, khi sinh viên sử dụng cấu trúc 提高合作关系 (nâng tầm quan hệ hợp tác), hệ thống có thể hiển thị các ví dụ thực tế như 加强合作关系 (tăng cường quan hệ hợp tác) hoặc 深化合作关系 (làm sâu sắc hơn quan hệ hợp tác) từ kho ngữ liệu. Việc so sánh trực tiếp giữa cách dịch từng từ đơn lẻ và cách diễn đạt chuẩn theo quy ước ngôn ngữ giúp sinh viên nhận diện rõ sự khác biệt trong cách sử dụng từ. Giải pháp này góp phần giảm các lỗi sai nghĩa từ và sai kết hợp từ do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ, đồng thời hình thành thói quen tư duy trực tiếp bằng tiếng Trung chuyên ngành.

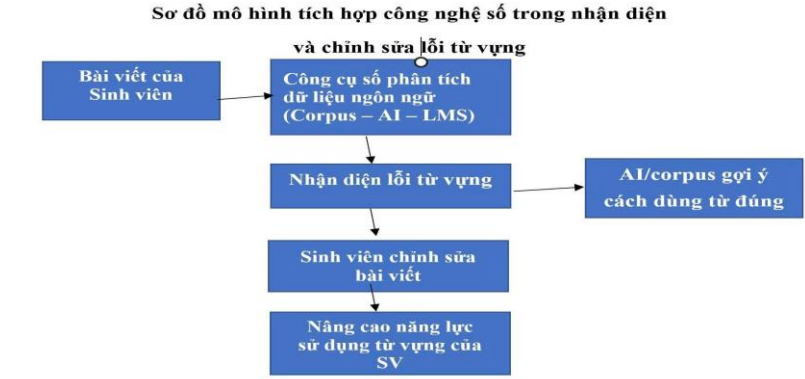
(2) Giải pháp đối với nhận thức hạn chế về sắc thái nghĩa và phong cách

Một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến lỗi từ vựng là việc sinh viên chưa phân biệt rõ sắc thái nghĩa và phong cách của các từ gần nghĩa. Vì vậy, việc dạy từ vựng cần chuyển từ cách tiếp cận ghi nhớ nghĩa đơn lẻ sang dạy từ vựng theo ngữ cảnh và loại hình văn bản. Cụ thể, từ vựng cần được gắn với các loại văn bản thực tế như: thư tín thương mại, hợp đồng kinh tế, báo giá, biên bản đàm phán.

Trong quá trình học, giảng viên có thể sử dụng công cụ AI phân hồi ngôn ngữ để hỗ trợ nhận diện lỗi. Ví dụ, khi sinh viên sử dụng từ khẩu ngữ như 挺好 (rất tốt) trong email thương mại, hệ thống có thể đưa ra cảnh báo và gợi ý những cách diễn đạt phù hợp hơn như 表示满意 (bày tỏ sự hài lòng) hoặc 非常满意 (vô cùng hài lòng). Việc kết hợp giữa phân tích ngữ cảnh văn bản và phản hồi tự động từ hệ thống AI giúp sinh viên nâng cao khả năng lựa chọn từ vựng phù hợp với phong cách diễn ngôn thương mại, qua đó giảm thiểu lỗi nhầm lẫn từ đồng nghĩa và lỗi sử dụng từ khẩu ngữ trong văn bản viết.

3.3.2. Giải pháp tích hợp công nghệ số trong nhận diện và chỉnh sửa lỗi từ vựng

Trên cơ sở các giải pháp sư phạm nêu trên, nghiên cứu đề xuất một mô hình tích hợp công nghệ số trong giảng dạy từ vựng tiếng Trung thương mại. Mô hình này bao gồm ba thành tố chính: sinh viên - giảng viên - hệ thống công nghệ, trong đó công nghệ đóng vai trò trung gian hỗ trợ quá trình phân tích và phản hồi lỗi.



Sơ đồ 1. Mô hình tích hợp công nghệ số trong nhận diện và chỉnh sửa lỗi từ vựng

Sơ đồ 1 cho thấy trong mô hình này sinh viên là chủ thể trực tiếp tạo ra sản phẩm ngôn ngữ và tham gia vào quá trình tự nhận diện và chỉnh sửa lỗi. Giảng viên đóng vai trò định hướng, giải thích và xác nhận các phương án chỉnh sửa phù hợp. Hệ thống công nghệ hỗ trợ phát hiện lỗi, cung cấp ngữ liệu tham chiếu và đưa ra phản hồi tự động.

Cách tiếp cận này giúp chuyển quá trình sửa lỗi từ mô hình giảng viên sửa lỗi đơn chiều sang mô hình học tập tương tác, trong đó người học có thể chủ động nhận diện và điều chỉnh lỗi dựa trên phản hồi từ hệ thống công nghệ.

Bảng 7. Công cụ công nghệ số và chức năng trong chỉnh sửa lỗi từ vựng

Công cụ	Chức năng chính	Lợi ích sư phạm
Kho ngữ liệu tiếng Trung thương mại	Cung cấp ví dụ ngữ cảnh chuẩn và các tổ hợp từ phổ biến	Giúp sinh viên nhận diện cách dùng từ đúng trong bối cảnh thương mại
Hệ thống AI chấm bài	Phát hiện lỗi từ vựng và gợi ý cách sửa	Phản hồi nhanh và cá nhân hoá quá trình học tập
LMS (Learning Management System)	Thu thập bài viết và theo dõi tiến trình học tập	Hỗ trợ giảng viên quản lý và đánh giá kết quả
Ứng dụng học từ vựng thông minh	Luyện tập theo mức độ và tần suất lỗi	Tăng động lực học tập và củng cố kiến thức

Việc lựa chọn các công cụ công nghệ số trong bảng 7 dựa trên ba tiêu chí chính: (1) mức độ phù hợp với đặc thù của từ vựng tiếng Trung thương mại; (2) khả năng hỗ trợ phát hiện và chỉnh sửa lỗi theo ngữ cảnh; (3) hiệu quả sư phạm trong việc tăng cường tính chủ động của người học. Cụ thể, kho ngữ liệu tiếng Trung thương mại đóng vai trò cung cấp nguồn ngữ liệu xác thực, giúp sinh viên tiếp cận cách dùng từ chuẩn trong các tình huống giao tiếp thực tế; hệ thống AI chấm bài tự động hỗ trợ nhận diện lỗi và phản hồi nhanh, góp phần cá nhân hoá quá trình học tập; trong khi đó, LMS và các ứng dụng học từ vựng thông minh tạo điều kiện thuận lợi cho việc theo dõi tiến độ, tổ chức luyện tập và duy trì động lực học tập cho sinh viên.

3.3.3. Quy trình ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy từ vựng

Để các công cụ công nghệ số phát huy hiệu quả trong việc chỉnh sửa lỗi sử dụng từ vựng tiếng Trung thương mại, cần xây dựng một quy trình triển khai mang tính hệ thống, bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa giảng viên, người học và công nghệ. Quy trình này không chỉ tập trung vào việc phát hiện lỗi mà còn chú trọng đến phản hồi, luyện tập củng cố và đánh giá kết quả học tập của sinh viên. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một quy trình ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy từ vựng tiếng Trung thương mại gồm nhiều bước liên hoàn, được trình bày cụ thể trong bảng 8 dưới đây:

Bảng 8. Quy trình ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy từ vựng

Bước	Nội dung	Công nghệ hỗ trợ
1	Thu thập bài làm sinh viên	LMS
2	Phân tích lỗi từ vựng	AI, phần mềm phân tích
3	Phản hồi và chỉnh sửa	Hệ thống phản hồi tự động
4	Luyện tập củng cố	Ứng dụng học tập
5	Đánh giá kết quả	Dữ liệu học tập

Bảng 8 mô tả chi tiết các bước triển khai giải pháp từ khâu thu thập bài làm của sinh viên đến đánh giá kết quả học tập, cùng với các công nghệ hỗ trợ tương ứng ở từng giai đoạn. Việc xây dựng quy trình này nhằm bảo đảm tính logic, khả thi và khả năng lặp lại trong thực tiễn giảng dạy. Quy trình được thiết kế theo hướng lấy người học làm trung tâm, trong đó công nghệ số đóng vai trò hỗ trợ liên tục: từ việc thu thập và phân tích lỗi bằng các công cụ tự động, cung cấp phản hồi kịp thời, đến tổ chức luyện tập cá nhân hoá và đánh giá dựa trên dữ liệu học tập. Cách tiếp cận này góp phần khắc phục hạn chế của phương pháp sửa lỗi truyền thống, đồng thời tạo điều kiện để sinh viên từng bước nâng cao năng lực sử dụng từ vựng tiếng Trung thương mại một cách chính xác và chuyên nghiệp. Việc triển khai theo quy trình này giúp đảm bảo tính liên tục và hiệu quả trong việc cải thiện năng lực từ vựng của sinh viên.

6. Kết luận

Trên cơ sở khảo sát và phân tích 200 bài viết của sinh viên năm thứ hai và năm thứ ba chuyên ngành tiếng Trung thương mại tại trường Đại học Thương mại Hà Nội, bài viết đã làm rõ thực trạng lỗi sử dụng từ vựng tiếng Trung trong quá trình viết của sinh viên, đồng thời đề xuất các giải pháp tích hợp công nghệ số nhằm hỗ trợ nhận diện và chỉnh sửa lỗi. Kết quả nghiên cứu rút ra một số kết luận chính sau đây. Thứ nhất, lỗi từ vựng chiếm tỉ lệ cao nhất trong tổng số lỗi ngôn ngữ xuất hiện trong bài viết của sinh viên, phản ánh những khó khăn đáng kể của người học trong việc lựa chọn và sử dụng từ vựng tiếng Trung trong bối cảnh giao tiếp thương mại. Các lỗi phổ biến bao gồm sai nghĩa từ, nhầm lẫn từ đồng nghĩa, sai kết hợp từ, sử dụng từ khẩu ngữ và sai thuật ngữ chuyên ngành. Điều này cho thấy việc mắc lỗi từ vựng không chỉ bắt nguồn từ sự thiếu hụt về vốn từ, mà còn là kết quả của sự tương tác phức tạp giữa ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ, nhận thức chưa đầy đủ về sắc thái nghĩa và phong cách từ vựng, cũng như hạn chế trong việc tiếp xúc với ngữ liệu thương mại chuẩn. Thứ hai, kết quả nghiên cứu khẳng định rằng việc tích hợp công nghệ số trong giảng dạy và học tập từ vựng có thể đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ sinh viên nhận diện và chỉnh sửa lỗi một cách hiệu quả. Các công cụ như kho ngữ liệu tiếng Trung thương mại, hệ thống phản hồi dựa trên trí tuệ nhân tạo và nền tảng quản lý học tập số không chỉ giúp phát hiện lỗi từ vựng theo ngữ cảnh, mà còn cung cấp các ví dụ ngôn

ngữ xác thực, tạo điều kiện để sinh viên so sánh, phân tích và điều chỉnh cách sử dụng từ vựng của mình. Nhờ đó, người học có thể chuyển từ vị thế tiếp nhận thụ động sang chủ động phát hiện và tự sửa lỗi, góp phần nâng cao hiệu quả học tập. Thứ ba, kết quả nghiên cứu cho thấy việc nâng cao chất lượng đầu ra trong đào tạo tiếng Trung thương mại không thể chỉ dựa vào một yếu tố riêng lẻ, mà cần có sự phối hợp giữa ba thành tố cơ bản: hệ thống công cụ công nghệ số hiện đại, sự định hướng và hỗ trợ chuyên môn của giảng viên, cùng với sự chủ động và tự giác trong học tập của sinh viên. Khi ba yếu tố này được kết hợp một cách hợp lý trong quá trình giảng dạy, người học không chỉ cải thiện độ chính xác trong việc sử dụng từ vựng mà còn từng bước hình thành năng lực tư duy ngôn ngữ chuyên ngành bằng tiếng Trung Quốc. Tóm lại, bài viết góp phần cung cấp thêm cơ sở thực tiễn cho việc đổi mới phương pháp giảng dạy tiếng Trung thương mại theo hướng ứng dụng công nghệ số trong nhận diện và chỉnh sửa lỗi từ vựng, đồng thời mở ra những gợi ý cho việc thiết kế các mô hình giảng dạy tích hợp công nghệ trong đào tạo ngoại ngữ chuyên ngành trong bối cảnh giáo dục số hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thiện Giáp. (2009). *Từ vựng học tiếng Việt*. NXB Giáo dục. Hà Nội.
2. Nguyễn Văn Hoà. (2022). *Lỗi từ vựng trong tiếng Trung của sinh viên Việt Nam*. Tạp chí Ngôn ngữ, (5), 78-90.
3. Nguyễn Thị Minh Hồng. (2021). *Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả giảng dạy tiếng Hán thương mại tại các trường đại học ở Việt Nam*. NXB Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.
4. Phạm Ngọc Thạch. (2020). *Ứng dụng công nghệ trong kiểm tra đánh giá năng lực ngoại ngữ*. Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ, số 62, tr. 15-28.
5. Viện Ngôn ngữ học. (2024). *Từ điển Tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng.

Tiếng nước ngoài

6. Beatty, K. (2013). *Teaching and researching computer-assisted language learning* (2nd ed.). Routledge.
7. Chapelle, C. A. (2016). *English language learning and technology*. John Benjamins.
8. Corder, S. P. (1967). "The significance of learner's errors", *International Review of Applied Linguistics in Language Teaching*, 5(1-4), pp. 161-170.
9. Ellis, R. (1997). *Second language acquisition*. Oxford University Press.
10. Godwin-Jones, R. (2018). *Using mobile technology to develop language skills and cultural understanding*. *Language Learning & Technology*, 22(3), 1-17.
11. Hunston, S. (2002). *Corpora in applied linguistics*. Cambridge University Press.
12. Levy, M. (1997). *CALL: Context and conceptualisation*. Oxford University Press.
13. 李晓琪 (2006). *对外汉语词汇教学研究 [Nghiên cứu giảng dạy từ vựng tiếng Hán đối ngoại]*. NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, Bắc Kinh.
14. Li, S., & Lan, Y. J. (2023). *Artificial intelligence and adaptive learning in language education: Emerging trends and future directions*. *Computer Assisted Language Learning*, 36(5-6), 1023-1042.
15. Li, J. (2022). *Artificial intelligence in second language learning and teaching*. *Language Learning & Technology*, 26(2), 1-15.
16. Nation, I. S. P. (2001). *Learning vocabulary in another language*. Cambridge University Press.
17. Selinker, L. (1972). *Interlanguage*. *International Review of Applied Linguistics in Language Teaching*, 10(1-4), pp. 209-232.
18. Schmitt, N. (2000). *Vocabulary in Language Teaching*. Cambridge: Cambridge University Press.
19. Sinclair, J. M. (2004). *How to use corpora in language teaching*. John Benjamins Publishing Company. <https://doi.org/10.1075/scl.12>
20. Trương Phở [张普] (2010). *语料库语言学与对外汉语教学 [Ngôn ngữ học kho ngữ liệu và giảng dạy tiếng Hán đối ngoại]*. NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, Bắc Kinh.
21. Wang, L. (2022). *Artificial Intelligence in Business Chinese Education*. *Journal of Language Teaching and Research*, Vol. 13, No. 4, pp. 880-888.